TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH AN** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/DS-ST
Ngày: 14/5/2024
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN – TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mã Hồng Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Thu Bích

2. Ông Hoàng Đức Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Châm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An tham gia phiên toà: Bà Lý Mai Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023 về: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXX-ST ngày 04 tháng 4 năm 2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 129/TB-TA ngày 25 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Triệu Văn H

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng

(Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Long Minh C

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng

(Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Hoàng Thị H1 – Có mặt

2. Chị Triệu Thị H2 – Có mặt

Cùng cư trú tại: Thôm Tẻm Tăng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

3. Chị Triệu Thị H3 - Có mặt

Nơi cư trú: Nà Cốc, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

4. Bà Triệu Thị S - Có mặt

5. Anh Long Văn L - Có mặt

Cùng cư trú tại: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C

(Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bế Văn B – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C

(Có mặt)

- Người làm chứng:

1. Ông Triệu Văn V – Vắng mặt

2. Ông Triệu Văn O – Vắng mặt

Cùng cư trú tại: Thôm Tẻm Tăng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

3. Ông Nông Quốc H4 – Có mặt

Nơi cư trú: Lũng Noọc, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

4. Ông Triệu Văn B1 – Có mặt

Nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Phần đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là do ông Triệu Văn B1 là em trai ông H được giao năm 1994, lô 4a và 4b có tổng diện tích 17,5ha. Sau khi được giao đất, ông B1 là người sử dụng đất. Năm 1999, giữa ông B1 và ông H đã chuyển nhượng đất, ông B1 đã giao lại cho ông H toàn bộ giấy tờ. Ông H đã kê khai và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AH 610903 ngày 14/4/2006 đối với thửa 43, diện tích 115579m^2, mục đích sử dụng: Đất rừng phòng

hộ. Vị trí thửa đất là Khuổi Chỏn, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Thửa đất 43 tiếp giáp các thửa: giáp thửa 34 của ông Long Minh C, thửa 71, 22 của ông Triệu Văn D, giáp thửa 44 của Triệu Văn O, thửa 15 do UBND xã quản lý và giáp thửa đất của ông Hứa Văn H5.

Ranh giới giữa hai thửa đất 34 và 43: Từ khi nhận đất từ ông B1 ranh giới giữa hai thửa là giông đồi. Từ khi nhận đất ông H quản lý không cho người chặt cây chưa trồng cây gì vì là rừng phòng hộ. Đến năm 2019 khi có dự án khảo sát để chuyển từ đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất thì mới phát hiện ông C đã chặt trắng và trồng cây keo trên đất của ông H. Ông H yêu cầu UBND xã tiến hành hoà giải, yêu cầu ông C trong vòng 05 năm phải khai thác cây trả lại đất cho ông H nhưng ông C không đồng ý. Do đó ông H khởi kiện, yêu cầu ông C phải trả lại phần đất có diện tích khoảng 01ha cho ông H và yêu cầu ông C khai thác hết cây keo trong vòng 03 tháng.

Bị đơn trình bày: Ông C có thửa đất 34 tiếp giáp thửa 43 của ông H, gia đình ông H và ông C tự xác định ranh giới bằng miệng với nhau. Ông H tự phát rừng trước, các con ông C phát sau. Sau khi ông C trồng cây lên cao ông H mới kiện. Ranh giới giữa hai thửa đất là 01 cây sâu sâu do nhưng ông H đã chặt đi và bị mục hết. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2006 cho gia đình ông C là đã được cấp đổi, trước đó gia đình đã được cấp 1 lần. Vị trí, diện tích, ranh giới thửa đất vẫn đúng với vị trí, ranh giới ông được giao năm 1994. Ông được giao hai thửa đất là 2a và 2b có tổng diện tích là 22800m^2. Ông C không đồng ý với yêu cầu của ông H, đề nghị xác định ranh giới của hai thửa đất theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1994.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị H1, Triệu Thị H2, Triệu Thị H3 thống nhất với yêu cầu của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Triệu Thị S, Long Văn L thống nhất với lời khai của ông C.

Những người làm chứng ông Nông Quốc H4 trình bày: Năm 1999, ông H4 khi đó là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã chứng nhận việc chuyển quyền sử dụng đất rừng của ông Triệu Văn B1 cho ông Triệu Văn H. Ông Triệu Văn B1 chuyển giao cho ông H từ năm 1999. Tuy nhiên, diện tích bao nhiêu, số lô, số thửa và giáp ranh như thế nào ông H4 không nắm được.

Người làm chứng Triệu Văn B1 trình bày: Năm 1994, ông B1 được giao sử dụng lô đất số 4a, 4b. Đến năm 1999 ông B1 chuyển đi xã C nên đã chuyển giao cho ông H sử dụng đất cùng các giấy tờ. Năm 2000 nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B1. Năm 2006 đã sang tên Triệu Văn H. Ranh giới thửa đất từ bờ ruộng lên đến đỉnh đồi giáp 03 hộ: ông Long Minh C là hướng Tây, ông Triệu Văn D là hướng Nam, ông Triệu Văn H là hướng Đông.

Ông Triệu Văn T1 khai: Vào năm 1994 ranh giới đất giữa hộ ông Triệu Văn H và Long Minh C có 01 lán nuôi gà, cạnh lán có 01 cây ổi, dưới lán có 01 ao cá. Năm 1994, UBND xã T đã giao đất cho ông H và ông C quản lý. Năm 2006, ông T1 chuyển vào tỉnh Đắk Lắk sinh sống, do đó ông T1 không biết ranh giới hiện tại giữa thửa đất số 43 của ông H và thửa đất số 34 của ông C.

Ông Triệu Văn V, Triệu Văn O trình bày: Các ông cùng khẳng định ông C sử dụng đúng vị trí, không có việc ông C lấn chiếm đất của ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện T đã có văn bản thể hiện: Bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 được lập theo phương pháp khoanh vẽ (không có hệ toạ độ) do vậy, ranh giới thửa đất rừng thời điểm đó chỉ mang tính chất tương đối. Bản đồ đo vẽ năm 2006 (bản đồ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình) là bản đồ có hệ toạ độ VN2000. Do vậy, không có đủ cơ sở so sánh ranh giới giữa một thửa đất giữa hai loại bản đồ. Sự chênh lệch về diện tích của các thửa đất so với thời điểm giao đất nguyên nhân là do đo đạc (khoanh vẽ) lại bản đồ, chênh lệch diện tích giữa hai lần đo. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, ông C được cấp theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003 và khoản 1, khoản 2 Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp, qua thẩm định xác định được: Phần đất tranh chấp nằm trong thửa 43, có diện tích 6100m^2.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông C trong vòng 05 năm khai thác cây để trả lại phần đất có diện tích 6100m^2 thuộc thửa 43 tờ bản đồ số 01 cho ông.

Bị đơn: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Diện tích tranh chấp là 6100m^2 theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, thuộc thửa 43 tờ bản đồ số 1, có địa chỉ: Khu Ổ, xã T đã được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất số AH 610903 ngày 14/4/2006. Khoản 16 Điều 13 Luật đất đai 2013 quy định: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất".

Nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng ổn định lâu dài của nguyên đơn: năm 1994 UBND huyện T giao đất cho ông Triệu Văn B1 hai thửa 4a, 4b. Năm 1999, ông B1 đã chuyển nhượng lại cho ông H, có lời khai của ông B1, ông H4 xác nhận. Năm 2005, ông H đăng ký quyền sử dụng đất. Năm 2006 được cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Theo Bản đồ địa chính, thửa đất ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trùng khớp với vị trí ông B1 được giao. Diện tích có chênh lệch do có sự khác nhau về phương pháp đo, vẽ. Năm 1994 khoanh vẽ nên vị trí, ranh giới chỉ tương đối. Từ khi được giao đất gia đình ông H thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất lâm nghiệp. Năm 2019, ông C thực hiện trồng cây keo trên đất. Ông C cho rằng trồng cây theo dự án nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: UBND huyện T đã có văn bản trả lời việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định.

Căn cứ Điều 50, 123 Luật đất đai 2003; khoản 16 Điều 3, Điều 100, 166, 203 Luật đất đai 2013; Điều 163, 164, 169 Bộ luật dân sự 2015; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Triệu Văn H. Công nhận quyền sử dụng của hộ ông Triệu Văn H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 610903 do UBND huyện T cấp ngày 14/4/2006 đối với thửa 43 tờ bản đồ số 01. Yêu cầu ông C chấm dứt hành vi lấn chiếm. Ghi nhận ý kiến của ông H về việc cho phép gia đình ông C khai thác cây trong thời hạn 05 năm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất: Gia đình ông C sử dụng theo Quyết định giao đất số 48, là hai lô 2a và 2b, hiện là thửa 34 tờ bản đồ số 01. Ông C đã sử dụng ngay tình, liên tục, công khai, không có tranh chấp. Quá trình sử dụng của ông C có những người làm chứng là người cao tuổi, sinh sống lâu năm tại địa phương như ông V, ông O đều khẳng định là không có việc ông H lấn chiếm đất của ông C. Năm 2019 ông C trồng khoảng 1000 cây keo, việc trồng cây ông H không có ý kiến, đến khi cây sắp được thu hoạch mới có ý kiến. Việc giao đất năm 1994 đúng đối tượng theo quy định tại mục 4.4 thông tư 06-LN/KL ngày 18/6/1994 của Bộ L1. Ngày 15/9/2004, tiến hành giao đất thực địa, đồng thời ông C làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận. Ngày 14/4/2006, ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 610975 đối với thửa 34 tờ bản đồ số 01 diện tích 44736m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý được Nhà nước giao cho đúng đối tượng, sử dụng đúng mục đích. Đề nghị HĐXX công nhận quyền sử dụng đất của ông C đối với diện tích được giao.

Căn cứ tiểu mục 4.4 thông tư 06-LN/KL ngày 18/6/1994 của Bộ L1, Điều 166 Luật Đất đai 2013. Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Áp dụng khoản 1 Điều 175 buộc ông H phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An tham gia tố tụng tại phiên tòa nhận định:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại điều 39, 93, 195, 196,198 BLTTDS năm 2015;

Xác định tư cách tố tụng, giao nhận văn bản tố tụng, hồ sơ vụ án thực hiện theo đúng quy định của BLTTDS. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, được quy định tại điều 70, 71, 72 BLTTDS năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất: Khuổi Chỏn, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng được Nhà nước giao cho ông Triệu Văn B1 vào năm 1994, đến năm 1995 ông Triệu Văn B1 bàn giao cho ông Triệu Văn H. Năm 2002, nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Triệu Văn B1, đến năm 2006 sau khi được Nhà nước rà soát thì sang tên cho ông Triệu Văn H, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH610903 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00471 cấp ngày 14/4/2006, diện tích đất tranh chấp khoảng 6100m2 (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ hồi 09 giờ ngày 11/7/2023, có đầy đủ thành phần tham gia thẩm định). Quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án nhân dân huyện Thạch An đã thu thập tài liệu chứng cứ của những người biết về nguồn gốc đất và trưng cầu ý kiến của ủy ban nhân dân huyện T, bị đơn có cung cấp Biên bản giao nhận rừng và đất để trồng rừng ngày 20/9/1994, tuy nhiên *Tại Công Văn của Ủy ban nhân dân huyện T số 1432 ngày 11/8/2023 trả lời CV của Tòa án nhân dân huyện Thạch An:* Bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 được lập theo phương pháp khoanh vẽ (không có hệ tọa độ) do vậy, ranh giới thửa đất rừng thời điểm đó chỉ mang tính chất tương đối. Bản đồ đo vẽ năm 2006 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình) là bản đồ có hệ tọa độ VN2000. Do vậy, không đủ cơ sở để so sánh ranh giới của một thửa đất giữa 02 loại bản đồ nên không có cơ sở xác định ranh giới đối với bản đồ giao rừng năm 1994. Một số người làm chứng chứng Triệu Văn V, Triệu Văn O cho rằng ông Long Minh C không trồng cây keo trên đất của ông H, tuy nhiên không có căn cứ chứng minh.

Tại Công Văn của Ủy ban nhân dân huyện T số 1432 ngày 11/8/2023 trả lời Công văn của Tòa án nhân dân huyện Thạch An: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, ông C được cấp đúng trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 1, Điều 50, Luật Đất đai 2003 và khoản 1, khoản 2, Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai từ đó có thể khẳng định yêu cầu được quyền sử dụng mảnh đất đang tranh chấp của nguyên đơn là có cơ sở.

Từ những phân tích trên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ các điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 165, Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 46, Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003, Điều 100, 166, 203 luật đất đai 2013 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn H.

Căn cứ các Điều 156, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bị đơn được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đối với thửa số 43, tờ bản đồ số 01, thửa đất có địa chỉ tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng theo điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Triệu Văn H khởi kiện vì cho rằng ông Long Minh C đã trồng cây lấn sang thửa đất số 43 của ông H và yêu cầu ông C khai thác hết số cây đã trồng trong vòng 05 năm kể từ thời điểm Bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Long Minh C cho rằng ông trồng cây trong phạm vi thửa đất số 34 của ông đã được giao nên không đồng ý với yêu cầu của ông H.

[3] Pháp luật áp dụng: Tranh chấp giữa ông Triệu Văn H và ông Long Minh C phát sinh năm 2022, tuy nhiên các bên đã được Ủy ban nhân dân huyện T giao đất theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12/9/1994 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/4/2006. Như vậy, trình tự thủ tục giao đất cần căn cứ Luật đất đai 1993, Luật bảo vệ và phát triển rừng 1991 cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành để xem xét, đồng thời áp dụng Luật đất đai 2003, Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 để giải quyết tranh chấp.

[4] Thửa đất tranh chấp: Qua việc xem xét thẩm định tại chỗ và xác minh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thửa đất tranh chấp được xác định thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01. Phần đất có các hướng tiếp giáp: phía Đông giáp ruộng của bà Triệu Thị T2, phía Tây giáp với phần còn lại của thửa 43, phía Nam giáp thửa 71 của bà Triệu Thị T2, phía Bắc giáp thửa 34 của ông Long Minh C.

[5] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Hai bên tranh chấp về ranh giới giữa hai thửa 43 và 34 tờ bản đồ số 01. Về nguồn gốc hai thửa đất được nhà nước giao đất giao rừng, giao cho người dân quản lý. Thửa 34 của ông Long Minh C được xác định có nguồn gốc từ lô 2a và 2b, thửa 43 của ông Triệu Văn H được xác định là lô 4a và 4b. Các lô đất được giao cho người dân quản lý năm 1994, mục

đích sử dụng là đất rừng phòng hộ. Năm 2019 khi ông C trồng cây keo đã nảy sinh tranh chấp về ranh giới giữa hai thửa đất.

[6] Qua quá trình sử dụng đất, ranh giới giữa hai thửa đất theo bản đồ giao đất giao rừng đã không còn. Bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 được xây dựng theo phương pháp khoanh vẽ không có hệ toạ độ, do đó diện tích, hình thửa chỉ tương đối, từ ranh giới trên bản đồ không có cơ sở để xác định chính xác vị trí ranh giới trên thực địa. Do đó, ông C1 yêu cầu xác định ranh giới hai thửa đất 43 và 34 theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 không có cơ sở để thực hiện.

Căn cứ vào hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai hộ cho thấy hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đầy đủ thành phần, có sơ hoạ ranh giới thửa đất. Thửa 43 và 34 được xác định theo Bản đồ đo vẽ năm 2006, là cơ sở để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay có giá trị pháp lý. Bản đồ có hệ toạ độ VN2000 do đó, có thể sử dụng các thiết bị định vị để xác định vị trí ranh giới.

[7] Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp, qua đó xác định ranh giới giữa thửa 43 và 34, và xác định được phần đất tranh chấp nằm trong thửa 43 có diện tích 6100m^2.

[8] Toà án đã tiến hành lấy lời khai của người làm chứng theo yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên vấn đề cần làm rõ là ranh giới giữa thửa 34 và 43 người làm chứng không xác định được.

[9] Như vậy, căn cứ bản đồ địa chính đang có hiệu lực pháp luật phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 43 tờ bản đồ 01 thuộc quyền sử dụng của ông Triệu Văn H. Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

[10] Trên phần đất tranh chấp ông C đã trồng cây keo hiện nay chưa đến tuổi khai thác. Ông H yêu cầu ông C khai thác hết số keo đã trồng trong vòng 05 năm kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp, tạo điều kiện để ông C khai thác cây đã trồng, không bị thiệt hại về kinh tế. Do đó, yêu cầu của ông H có cơ sở để chấp nhận.

[11] Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng), chi phí thẩm định tại chỗ thực tế đã chi là 1.618.000đ (Một triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng). Số tiền còn lại được trả lại cho Nguyên đơn theo Biên bản giao nhận ngày 14/5/2024. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[12] Về án phí: Bị đơn là người dân tộc thiểu số cư trú ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ

tướng Chính phủ và có đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 157, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 163, Điều 164 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 10, Điều 11, Điều 50, Điều 105, Điều 107 Luật đất đai 2003;

Căn cứ Điều 100, Điều 166 và Điều 203 luật đất đai 2013;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hộ ông Triệu Văn H có quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 6100m^2 hiện có tranh chấp thuộc thửa 43, tờ bản đồ số 01, có địa chỉ tại: Khu Ổ, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 610903 ngày 14/4/2006.

Phần đất có tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp ruộng của bà Triệu Thị T2, phía Tây giáp với phần còn lại của thửa 43, phía Nam giáp thửa 71 của bà Triệu Thị T2, phía Bắc giáp thửa 34 của ông Long Minh C.

2. Buộc ông Long Minh C chấm dứt hành vi lấn chiếm, trả lại đất cho hộ ông Triệu Văn H. Buộc ông Long Minh C, bà Triệu Thị S, anh Long Văn L khai thác toàn bộ cây keo trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để trả lại đất cho hộ ông Triệu Văn H.

3. Ông Long Minh C phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.618.000đ (Một triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng). Xác nhận ông Triệu Văn H đã nộp số tiền trên, ông Long Minh C phải trả cho ông Triệu Văn H số tiền 1.618.000đ (Một triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng).

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Long Minh C.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, Bị đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND H.Thạch An;
- Tòa án ND tỉnh Cao Bằng;
- Chi cục THADS H. Thạch An;
- UBND xã Thái Cường;
- Đương sự;
- Hạt kiểm lâm H. Thạch An;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Mã Hồng Nhung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hoàng Đức Anh

Hà Thị Thu Bích

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mã Hồng Nhung

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T3).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B2 trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L2); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị

của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)